

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC
*(Kèm theo Quyết định số 551 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Acarbose	25mg	Uống	Viên	Viên
2	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Viên
3	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên
4	Acetyl leucin	1000mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
5	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên
6	Acetylsalicylat Na	81mg	Uống	Viên	Viên
7	Acetylsalicylic acid	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
8	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
9	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên
10	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên
11	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên
12	Aciclovir	5% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
13	Aciclovir	150mg/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp
14	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên
15	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin; L-Methionin; L-Cystein; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin; L-Malic acid; Glacial acetic acid)	7% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
16	Acid amin (Alanin; Arginin; Acid aspartic; Cystein; Acid Glutamic; Glycin; Histidin; Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng monohydrat); Methionin; Phenylalanin; Prolin; Serin; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin)	6,5% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
17	Acid amin (Isoleucin + Leucin + Lysin (dưới dạng lysin acetat) + Methionin + Phenylalanin + Threonin + Tryptophan + Valin + Arginin + Histidin + Glycin + Alanin + Prolin + Acid aspartic + Asparagine + Cystein (dưới dạng acetylcysstein) + Acid glutamic + Ornithine (dưới dạng ornithine HCl) + Serine + Tyrosine (dưới dạng N-acetyltirosine))	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
18	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Cystein; L-Glutamic acid; L-Histidin; L-Prolin; L-Serin; L-Tyrosin; Glycin)	10% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
19	Acid amin (L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Acid L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Tryptophan; L-Cystein)	7,2% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
20	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionin; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine hydrochloride)	8% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
21	Acid amin (L-Tyrosine; L-Aspartic Acid; L-Glutamic Acid; L-Cysteine; L-Methionine; L-Serine; L-Histidine; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; - L-Alanine; L-Arginine; L-Leucine; Glycine; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine); L-Tryptophan)	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
22	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic axit; L-asparagin. H ₂ O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
23	Acid amin (L-Tyrosine; L-Aspartic Acid; L-Glutamic Acid; L-Cysteine; L-Methionine; L-Serine; L-Histidine; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; - L-Alanine; L-Arginine; L-Leucine; Glycine; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine); L-Tryptophan)	10% x 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
24	Acid amin + glucose + điện giải	(40g + 80g + chất điện giải)/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
25	Acid amin + Glucose + Lipid	(11,3% + 11% + 20%)/960ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
26	Acid Folinic (dưới dạng calcium folinat)	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
27	Acid fusidic + hydrocortisone	15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
28	Acid salicylic + Mometason furoate	(50mg + 1mg)/g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
29	Adenosin triphosphat	3mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
30	Albendazol	200mg	Uống	Viên	Viên
31	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên
32	Albumin	20% x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ
33	Albumin	25% x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ
34	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
35	Alfuzosin	5mg	Uống	Viên	Viên
36	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên	Viên
37	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên
38	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Viên
39	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên
40	Alpha chymotrypsin	4,2mg (21microkatal)	Uống	Viên	Viên
41	Alpha chymotrypsin	8400 IU	Uống	Viên	Viên
42	Alteplase	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
43	Aluminum phosphat	20% x 11g	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói
44	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên	Viên
45	Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
46	Ambroxol	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
47	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
48	Ambroxol	15mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Lọ
49	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên
50	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
51	Amikacin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
52	Aminophyllin	240mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
53	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
54	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	Viên
55	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên
56	Amitriptylin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên
57	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên
58	Amlodipin (*)	5mg	Uống	Viên	Viên
59	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
60	Amlodipin + Indapamid	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
61	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
62	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
63	Amlodipine + Losartan	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
64	Amlodipine + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên
65	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
66	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
67	Amoxicilin + Acid clavulanic (*)	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên
68	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên
69	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
70	Amoxicillin	500mg	Uống	Viên nang	Viên
71	Amoxicillin	250mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
72	Ampicilin (muối natri)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
73	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
74	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
75	Anastrozol	1mg	Uống	Viên	Viên
76	Atenolol	50mg	Uống	Viên	Viên
77	Atorvastatin (*)	20mg	Uống	Viên	Viên
78	Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
79	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
80	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
81	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên
82	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nang	Viên
83	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên
84	Bacillus clausii	1.10 ⁹ - 2.10 ⁹ CFU	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
85	Bacillus clausii	1.10 ⁹ - 2.10 ⁹ CFU	Uống	Viên nang	Viên
86	Bacillus subtilis	≥ 10 ⁸ CFU	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
87	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên
88	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên
89	Beclometason dipropionat	50mcg/liều xịt x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Bình
90	Beclometason dipropionate	0,012g (tương đương 200 liều x 50mcg)	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ/Bình
91	Beclometason dipropionate	0,024g (tương đương 200 liều x 100mcg)	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ/Bình
92	Berberin hydroclorid	100mg	Uống	Viên nang	Viên
93	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên
94	Betahistin dihydroclorid	16mg	Uống	Viên	Viên
95	Betamethason dipropionat	0,064% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
96	Betamethason dipropionat + Salicylic acid	(0,064% + 3%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
97	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
98	Bezafibrat	200mg	Uống	Viên	Viên
99	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên	Viên
100	Bismuth	300mg	Uống	Viên	Viên
101	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên
102	Bisoprolol (*)	5mg	Uống	Viên	Viên
103	Bisoprolol + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
104	Bisoprolol + Hydrochlorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên
105	Bisoprolol + Hydrochlorothiazid	2,5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên
106	Brinzolamid	1% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
107	Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên	Viên
108	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên	Viên
109	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói/Ống/Túi
110	Budesonid	0,5mg/ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình
111	Budesonid	64mcg/liều xịt x 120liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình
112	Budesonid + Formoterol	200mcg + 6mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình
113	Bupivacain hydroclorid	0,5% x 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
114	Bupivacain hydroclorid	0,5% x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
115	Cafein (citrat)	30mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
116	Calci acetat	667 mg	Uống	Viên	Viên
117	Calci carbonat + Calci gluconolactat	0,15g + 1,47g	Uống	Viên	Viên
118	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên
119	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 440IU	Uống	Viên sủi	Viên
120	Calci clorid	10% x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
121	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	Viên
122	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống
123	Calci lactat	500mg/10ml x 100ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
124	Calcipotriol	0,75mg/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
125	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	(0,75mg + 7,5mg) x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
126	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên
127	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên	Viên
128	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	Viên
129	Candesartan	16mg	Uống	Viên	Viên
130	Candesartan	8mg	Uống	Viên	Viên
131	Candesartan + Hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
132	Candesartan + Hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
133	Cao ginkgo biloba + Heptaminol clohydrat + Troxerutin	7mg + 150mg + 150mg	Uống	Viên	Viên
134	Capecitabin (*)	500mg	Uống	Viên	Viên
135	Capsaicin	0,05g/100g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
136	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên
137	Captopril + Hydrochlorothiazid	50mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
138	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên
139	Carbetocin	100mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
140	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên
141	Carbocistein	500mg	Uống	Viên	Viên
142	Carbocistein	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống
143	Carbocistein	100mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
144	Carboplatin	150mg/15ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
145	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên
146	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên	Viên
147	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
148	Cefaclor	375 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
149	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên
150	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
151	Cefalexin (*)	500mg	Uống	Viên nang	Viên
152	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
153	Cefalexin	1g	Uống	Viên	Viên
154	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
155	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
156	Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
157	Cefazolin (*)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
158	Cefdinir	100mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
159	Cefixim	50mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
160	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên
161	Cefixim	100mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
162	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
163	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
164	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
165	Cefotiam	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
166	Cefotiam	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
167	Cefoxitin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
168	Cefoxitin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
169	Cefoxitin	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
170	Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên	Viên
171	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên
172	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	50mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
173	Cefradin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
174	Cefradin	125mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
175	Ceftazidim (*)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
176	Ceftazidim	3g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
177	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
178	Ceftizoxim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
179	Ceftriaxon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
180	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
181	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên
182	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên
183	Cefuroxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
184	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên
185	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên
186	Cetirizin	20mg	Uống	Viên	Viên
187	Ciclosporin	25mg	Uống	Viên	Viên
188	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	Viên
189	Cilostazol	50mg	Uống	Viên	Viên
190	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên
191	Ciprofloxacin	0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Túi
192	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên
193	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
194	Ciprofloxacin	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
195	Cisplatin	10mg/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
196	Clarithromycin (*)	500mg	Uống	Viên	Viên
197	Clindamycin	300mg	Uống	Viên nang	Viên
198	Clobetasol propionat	5mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
199	Clobetasol propionat	0,05% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
200	Clopidogrel (*)	75mg	Uống	Viên	Viên
201	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) + Aspirin	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
202	Clorpromazin hydroclorid	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
203	Clorpromazin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên
204	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên
205	Clotrimazol	1% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
206	Clotrimazol + Betamethason dipropionat	100mg + 6,4mg	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
207	Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
208	Codein + Terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
209	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên
210	Colchicin	1mg	Uống	Viên nang	Viên
211	Colistin	1.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
212	Cồn BSI	20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
213	Crotamiton	10% x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
214	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
215	Cyclophosphamide	200mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
216	Cytidin-5monopho sphet disodium + Uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên
217	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên
218	Dabigatran etexilat	110mg	Uống	Viên nang	Viên
219	Danazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên
220	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên
221	Deferoxamin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
222	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên
223	Desmopressin	100mcg	Uống	Viên	Viên
224	Dexamethason	0,5mg	Uống	Viên	Viên
225	Dexamethason	4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
226	Dexchlorpheniramin maleat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
227	Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên	Viên
228	Dexpanthenol	5% x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
229	Dextran 40, Sodium chloride	Mỗi 100ml chứa Sodium chloride 0,9g, Dextran 40 10g, nước cất vừa đủ 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
230	Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Viên
231	Diazepam	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
232	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên
233	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
234	Diclofenac	1% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
235	Diclofenac	1g/100g x 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
236	Diclofenac	75mg	Uống	Viên	Viên
237	Diclofenac natri	100mg	Đặt hậu môn	Viên	Viên
238	Digoxin	0,25mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
239	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên
240	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên
241	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên
242	Diocetahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
243	Diosmectit	3g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
244	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
245	Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên
246	Diphenhydramin	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
247	Dobutamin	250mg - 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
248	Dobutamin	250mg/5ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
249	Docetaxel	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
250	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên
251	Dopamin hydroclorid	40mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
252	Doripenem	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
253	Doxazosin	2mg	Uống	Viên	Viên
254	Doxorubicin	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
255	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang	Viên
256	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên
257	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên
258	Drotaverin clohydrat	40mg x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
259	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo	Mỗi 1000ml chứa: Natri clorid 30,5g; Natri hydrocarbonat 66g	Thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can/Bình
260	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo	Mỗi lít dung dịch chứa: Natri clorid 161g; Kali clorid 5,5g; Magnesi clorid. 6H2O 3,7g; Acid acetic 8,8g; Calci clorid. 2H2O 9,7g	Thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can/Bình

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
261	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; Acid hydrochloric 25% 0,73g-2,19g	Tiêm truyền	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Túi
262	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa Sodium chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesi um 0,5mmol/l; Sodium 140mmo l/l; Chlorid 109,5m mol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l	Tiêm truyền	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Túi
263	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên
264	Đồng sulfat	250ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
265	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên
266	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	Viên
267	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên
268	Enalapril	10mg	Uống	Viên	Viên
269	Enalapril + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
270	Enalapril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
271	Enalapril + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
272	Enoxaparin Natri	40mg/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm
273	Entecavir	1mg	Uống	Viên	Viên
274	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên
275	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
276	Epirubicin	2mg/ml x 25ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
277	Ephedrin	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
278	Erlotinib	100mg	Uống	Viên	Viên
279	Erlotinib	150mg	Uống	Viên	Viên
280	Ertapenem	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
281	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên
282	Erythropoietin	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Bơm tiêm
283	Erythropoietin	4000 IU/0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Bơm tiêm
284	Erythropoietin	2000 IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Bơm tiêm
285	Erythropoietin	4000 IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Bơm tiêm
286	Esomeprazol (*)	20mg	Uống	Viên	Viên
287	Etamsylat	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
288	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
289	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
290	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	Viên
291	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Viên
292	Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
293	Famotidin	40mg	Uống	Viên	Viên
294	Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
295	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Viên
296	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
297	Fenoterol + Ipratropium	(0,05mg + 0,02mg)/nhát xịt x 200 nhát xịt, 10ml	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình
298	Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
299	Fexofenadin	30mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
300	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên
301	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên	Viên
302	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên
303	Filgrastim	300mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/bơm tiêm
304	Fluconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên
305	Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang	Viên
306	Fluorometholon	0,10%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
307	Fluorouracil (5-FU)	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
308	Fluticasone furoat	27,5mcg/liều xịt x 120 nhát xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi
309	Fluticasone propionat	50mcg/liều xịt x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi
310	Fluvastatin	20mg	Uống	Viên nang	Viên
311	Fluvastatin	40mg	Uống	Viên nang	Viên
312	Fosfomycin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
313	Fulvestrant	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm
314	Furosemid	10mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
315	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên
316	Fusidic acid	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
317	Fusidic acid + Betamethason	(100mg + 5mg)/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
318	Fusidic acid + Hydrocortison acetat	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
319	Gabapentin	100mg	Uống	Viên	Viên
320	Gabapentin	600mg	Uống	Viên	Viên
321	Gabapentin	300mg/6ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
322	Gadobutrol	604,72mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
323	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	Viên
324	Gelatin	4% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
325	Gemcitabin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
326	Gemfibrozil	600mg	Uống	Viên	Viên
327	Gentamycin	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
328	Gentamycin	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
329	Glibenclamide + Metformin	5mg + 500 mg	Uống	Viên	Viên
330	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
331	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
332	Glimepirid	1mg	Uống	Viên	Viên
333	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên
334	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
335	Glipizid	5mg	Uống	Viên	Viên
336	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên
337	Glucose	5% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
338	Glucose	5% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
339	Glucose	10% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
340	Glucose	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
341	Glucose	30% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
342	Glucose	30% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
343	Glucose	30% x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
344	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan	2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
345	Glucose khan + Natri clorid + Natri citrat+ Kali clorid	(4g + 0,7g + 0,58g + 0,3g)/5,6g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
346	Glycerol	9g	Thụt hậu môn/Trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/Trực tràng	Tuýp
347	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên	Viên
348	Goserelin acetat	3,6mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm
349	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
350	Haloperidol	5mg	Uống	Viên	Viên
351	Heparin Natri	25.000 UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
352	Huyết thanh kháng độc tố Bạch hầu	Mỗi lọ 10 ml chứa kháng độc tố bạch hầu 10.000 UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
353	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván	1.500 UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
354	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
355	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	Viên	Viên
356	Hydrocortison	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
357	Hydrocortison	1% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
358	Hydroxypropyl methyl cellulose	0,3% x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
359	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	500mg	Uống	Viên	Viên
360	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	Viên
361	Hyoscin butylbromid	20mg	Uống	Viên	viên
362	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
363	Ibuprofen	100mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
364	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên	Viên
365	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên	Viên
366	Imipenem + Cilastatin	0,25g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
367	Immune globulin	5g/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
368	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
369	Insulin (30/70)	100UI/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
370	Insulin (tác dụng nhanh, ngắn)	100UI/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
371	Insulin (tác dụng trung bình, trung gian)	100UI/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
372	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Degludec)	100UI/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm
373	Insulin glargine (tác dụng chậm, kéo dài)	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
374	Insulin Human tác dụng nhanh, ngắn	40UI/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
375	Insulin trộn (30/70)	100UI/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
376	Iohexol	300mg/ml x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ
377	Iopromid acid	623,40mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ
378	Iopromid acid	623,40mg/ml x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ
379	Ipratropium bromide khan + Fenoterol hydrobromide	250mcg/ml + 500mcg/ml x 20ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Lọ
380	Irbesartan	75mg	Uống	Viên	Viên
381	Irbesartan (*)	150mg	Uống	Viên	Viên
382	Irbesartan	100 mg	Uống	Viên	Viên
383	Irbesartan + Hydroclorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
384	Irinotecan	40mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
385	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
386	Isosorbid dinitrat	10mg	Uống	Viên	Viên
387	Isosorbid mononitrat	60mg	Uống, đặt dưới lưỡi	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
388	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên
389	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên
390	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên
391	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên
392	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên
393	Kali clorid	600mg	Uống	Viên	Viên
394	Kali clorid	10% x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
395	Kali iodid + Natri iodid	30mg + 30mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
396	Kẽm Gluconat	56mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
397	Kẽm Gluconat	10mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
398	Kẽm Gluconat	10mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
399	Kẽm sulfat	10mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
400	Ketamin hydroclorid	50mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
401	Ketoconazol	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
402	Ketoprofen	2,5% x 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
403	Ketoprofen	30mg	Dán ngoài da	Miếng dán	Miếng
404	Ketoprofen	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
405	Ketorolac	30mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
406	Ketorolac	30mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
407	Lacidipin	2mg	Uống	Viên	Viên
408	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên
409	Lactulose	10g/15ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
410	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
411	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên
412	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	Viên
413	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên
414	Letrozol	2,5mg	Uống	Viên	Viên
415	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên
416	Levodopa + Carbidopa	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
417	Levodopa + Carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
418	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên	Viên
419	Levofloxacin	5mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
420	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
421	Levofloxacin hydrat	15mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
422	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	Viên
423	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên
424	Levothyroxin (muối natri)	50 mcg	Uống	Viên	Viên
425	Lidocain + Epinephrin (adrenalin)	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
426	Lidocain hydroclodrid	10% x 38g	Xịt ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
427	Lidocain hydroclorid	2% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
428	Lidocain hydroclorid	2% x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
429	Lidocain hydroclorid	2% x 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
430	Linagliptin	5mg	Uống	Viên	Viên
431	Linezolid	200mg/100ml x 300ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
432	Lisinopril	20mg	Uống	viên	Viên
433	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên
434	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Viên
435	L-Lysine hydrochloride + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin E + Calcium	150mg + 1,5mg + 1,67mg + 3mg + 10mg + 7,5mg + 65mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói
436	Loperamid	2mg	Uống	Viên	Viên
437	Loratadin	5mg	Uống	Viên	Viên
438	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên
439	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên
440	Losartan + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
441	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	Viên
442	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Viên
443	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên	Viên
444	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên
445	Macrogol + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	73,69g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
446	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên
447	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 306mg	Uống	Viên	Viên
448	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(800,4mg + 611,76mg)/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói
449	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	1,3g + 3,384g	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
450	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói
451	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 300mg + 30mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói
452	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd gel	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói
453	Magnesi lactat + Vitamin B6	470mg + 5mg	Uống	Viên sủi	Viên
454	Magnesi lactat + Vitamin B6	470mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
455	Magnesi lactat + Vitamin B6	940mg + 10mg	Uống	Viên sủi	Viên
456	Magnesi sulfat	15% x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
457	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	(1,25g + 0,625g)/2,5g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Túi
458	Manitol	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
459	Meclophenoxat	250 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
460	Meclophenoxat	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
461	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên
462	Meloxicam (*)	15mg	Uống	Viên	Viên
463	Meloxicam (*)	7,5mg	Uống	Viên	Viên
464	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên sủi	Viên
465	Meloxicam (*)	7,5mg	Uống	Viên nang	Viên
466	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
467	Meropenem	0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
468	Meropenem (*)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
469	Mesalamin	500mg	Uống	Viên	Viên
470	Mesalazin	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
471	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
472	Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên
473	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên
474	Metformin + Gliclazid	500mg + 80mg	Uống	Viên	Viên
475	Metoclopramid	5mg/ml x 2ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống
476	Metoclopramid	5mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
477	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên
478	Metoprolol succinat	Metoprolol succinat 23,75mg (trung đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
479	Methadon hydroclorid	10mg/ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/lọ
480	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	Viên
481	Methyl ergometrin	0,2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
482	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
483	Methyl prednisolon	40mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
484	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên
485	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên
486	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên nang	Viên
487	Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
488	Methyl dopa	250mg	Uống	Viên	Viên
489	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
490	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên
491	Metronidazol	1% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
492	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên	Viên
493	Miconazol nitrat	200mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên
494	Midazolam	5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
495	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Viên
496	Mometason furoat	27mg/30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
497	Mometason furoat	0,1g/100g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
498	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Túi
499	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(9,5g + 3,5g)/59ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/Lọ/Ống/Túi
500	Morphin	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
501	Morphin sulphat	30mg	Uống	Viên nang	Viên
502	Moxifloxacin	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
503	Moxifloxacin (*)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
504	Moxifloxacin + Dexamethason	0,5% + 0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
505	Mupirocin	2% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
506	N- Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
507	N- Acetylcystein	200mg/5ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
508	N- Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
509	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
510	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Viên
511	Naphazolin	0,05% x 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ
512	Natri clorid	0,9% x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
513	Natri clorid	0,9% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
514	Natri clorid	0,9% x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
515	Natri clorid	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
516	Natri clorid	0,9% x 500ml	Dùng ngoài (sử dụng được trong phẫu thuật)	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
517	Natri clorid	0,9%	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
518	Natri diquafosol	30mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
519	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
520	Natri hyaluronat	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
521	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
522	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
523	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên
524	Natri montelukast	4mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
525	Nebivolol hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên
526	Nefopam hydroclorid	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
527	Neomycin + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	35.000 IU + 60.000 IU + 10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
528	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Nystatin	35.000 IU + 35.000 IU + 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên nang mềm	Viên
529	Neostigmin methylsulfat (bromid)	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
530	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
531	Netilmicin	200mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
532	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
533	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Viên
534	Nicorandil	10mg	Uống	Viên	Viên
535	Nifedipin	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
536	Nifedipin	20mg	Uống	Viên	Viên
537	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
538	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên
539	Nor-Epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
540	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
541	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
542	Nước oxy già	3% x 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
543	Nystatin	25.000UI	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói
544	Nhũ dịch lipid	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ
545	Nhũ dịch lipid	(Mỗi 100ml chứa: Medium-chain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil, refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g) x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
546	Nhũ dịch lipid	10% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
547	Nhũ dịch lipid	(Mỗi 100 ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành tinh chế 6g; Triglycerid mạch trung bình 6g; Dầu Oliu tinh chế 5g; Dầu cá tinh chế 3g) x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
548	Nhũ dịch lipid	(Mỗi 100 ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành tinh chế 6g; Triglycerid mạch trung bình 6g; Dầu Oliu tinh chế 5g; Dầu cá tinh chế 3g) x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
549	Octreotid	100mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
550	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
551	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên
552	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
553	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên
554	Olanzapin	5mg	Uống	Viên	Viên
555	Olopatadin	2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
556	Olopatadin hydroclorid	0,2%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
557	Omeprazol (*)	20mg	Uống	Viên	Viên
558	Omeprazol (*)	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
559	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
560	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
561	Oxacilin	250mg	Uống	Viên nang	Viên
562	Oxaliplatin	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
563	Oxytocin	5UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
564	Oxytocin	10UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
565	Paclitaxel	260mg/43,33ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
566	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
567	Pantoprazol (*)	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
568	Pantoprazol (*)	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
569	Papaverin	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
570	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên
571	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Viên
572	Paracetamol	325mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
573	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Viên	Viên
574	Paracetamol	250mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
575	Paracetamol	150mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
576	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Viên	Viên
577	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn	Viên	Viên
578	Paracetamol	80mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
579	Paracetamol	80mg/2,5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
580	Paracetamol (*)	1g/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
581	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 15mg	Uống	Viên	Viên
582	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 10mg	Uống	Viên sủi	Viên
583	Paracetamol + Chlorpheniramin	100mg + 2mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
584	Paracetamol + Chlorpheniramin	250mg + 2mg	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
585	Paracetamol + Chlorpheniramin	500mg + 2mg	Uống	Viên sủi	Viên
586	Paracetamol + Chlorpheniramin	(325mg + 2mg)/3g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
587	Paracetamol + Chlorpheniramin	325mg + 2mg	Uống	Viên	Viên
588	Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	Uống	Viên	Viên
589	Paracetamol + Tramadol (*)	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên
590	Pemetrexed (*)	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
591	Perindopril	5mg	Uống	Viên	Viên
592	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên
593	Perindopril + Amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
594	Perindopril + Amlodipin	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
595	Perindopril + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
596	Perindopril + Amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
597	Perindopril + Indapamid	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên
598	Perindopril + Indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên
599	Pethidin	50mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
600	Piperacilin + Tazobactam	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
601	Piperacilin + Tazobactam	3g + 0,375g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
602	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	Viên
603	Piracetam (*)	800mg	Uống	Viên	Viên
604	Piroxicam	10mg	Uống	Viên	Viên
605	Polyethylen glycol + Propylen glycol	(0,4% + 0,3%) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
606	Povidon iodin	10% x 140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
607	Povidon iodin	4% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
608	Povidon iodin	10% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
609	Povidon iodin	10% x 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
610	Pralidoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
611	Pravastatin	5mg	Uống	Viên	Viên
612	Pravastatin	10mg	Uống	Viên	Viên
613	Praziquantel	600mg	Uống	Viên	Viên
614	Prednisolon	5mg	Uống	Viên sủi	Viên
615	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên
616	Prednisolon	20mg	Uống	Viên	Viên
617	Prednisolon acetat	1% w/v (10mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
618	Pregabalin (*)	75mg	Uống	Viên	Viên
619	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Viên
620	Probenecid	500mg	Uống	Viên	Viên
621	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên nang mềm	viên
622	Progesteron	100mg	Uống	Viên	Viên
623	Progesteron	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
624	Proparacain hydroclorid	0,5% x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi
625	Propofol	10mg/ml x 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
626	Propranolol hydroclorid	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
627	Propylthiouracil	100mg	Uống	Viên	Viên
628	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên
629	Phenobarbital	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
630	Phenoxy methylpenicilin	400.000 IU	Uống	Viên	Viên
631	Phenylephrin	50mcg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
632	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
633	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
634	Rabeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
635	Ramipril	5mg	Uống	Viên	Viên
636	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên
637	Ramipril	2,5 mg	Uống	Viên	Viên
638	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên
639	Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Viên
640	Repaglinid	2mg	Uống	Viên	Viên
641	Ribavirin	400mg	Uống	Viên	Viên
642	Ringer and Dextro (Ringer lactat + Glucose)	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
643	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
644	Risedronat	35mg	Uống	Viên	Viên
645	Risedronat natri	35mg	Uống	Viên	Viên
646	Risperidon	1mg	Uống	Viên phân tán	Viên
647	Risperidon	2mg	Uống	Viên phân tán	Viên
648	Risperidon	2mg	Uống	Viên	Viên
649	Rituximab	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
650	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên
651	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên
652	Rocuronium bromid	50mg/5ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
653	Rotundin	60mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
654	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên	Viên
655	Salbutamol	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
656	Salbutamol + Ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình
657	Salbutamol sulfat	100mcg/liều xịt x 200 liều	Xịt mũi, đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình
658	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống
659	Salbutamol sulfat	2mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình
660	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình
661	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	Ống
662	Salmeterol + Fluticason	(25mcg + 125mcg)/liều xịt	Khí dung, dạng hít	Thuốc hít định liều/Phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình
663	Sắt (dưới dạng sắt II gluconat) + Mangan (dưới dạng gluconat dihydrat) + Đồng (dưới dạng Đồng gluconat)	300mg + 7,98mg + 4,2mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
664	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,260mg + 0,166mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
665	Sắt Fumarat + Acid folic	310mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên
666	Sắt Fumarat + Acid folic	305mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên
667	Sắt Fumarat + Acid folic	162mg + 750mcg	Uống	Viên nang	Viên
668	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	(431,68mg + 11,65mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
669	Sắt gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat	399mg + 5mg + 10,77mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
670	Sertralin	100mg	Uống	Viên	Viên
671	Sevofluran	250ml	Đường hô hấp, khí dung	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ
672	Silymarin	90mg	Uống	Viên	Viên
673	Simethicon	125mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
674	Simvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên
675	Sitagliptin	25mg	Uống	Viên	Viên
676	Sorbitol	3,3% x 1000ml	Dung dịch rửa	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi
677	Sorbitol	5g	Uống	Bột/Cốm/Hạt pha uống	Gói
678	Spiramycin	3 MIU	Uống	Viên	Viên
679	Spiramycin + Metronidazol	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên
680	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên
681	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	Uống	Viên	Viên
682	Sucalfat	1,5g	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói
683	Sulfadiazin bạc	20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
684	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
685	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	200mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
686	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên
687	Sulpirid	50mg	Uống	Viên	Viên
688	Sulpirid	100mg	Uống	Viên	Viên
689	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn)	120mg/1,5ml	Đường nội khí quản	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi
690	Suxamethonium clorid	100mg/2ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
691	Tacrolimus	0,1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
692	Tacrolimus	5mg/5g x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
693	Tafluprost	0,015mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
694	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	Viên
695	Tamsulosine hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
696	Tegafur-uracil	100mg + 224mg	Uống	Viên nang	Viên
697	Telmisartan + Hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
698	Telmisartan + Hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
699	Tenofovir	300mg	Uống	Viên	Viên
700	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	Viên
701	Terbinafin hydroclorid	10mg/1ml x 20ml	Xịt ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
702	Terbutalin	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Bình
703	Terbutalin	0,5mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
704	Terlipressin	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
705	Tetracyclin	1% x 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp
706	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên
707	Ticarcillin + Acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
708	Ticarcillin + Acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
709	Timolol maleat	0,5% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
710	Tinidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
711	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên
712	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
713	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	Viên
714	Tobramycin	0,3% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
715	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
716	Tobramycin + Dexamethason	(0,3% + 0,1%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
717	Tobramycin + Dexamethason	0,3 % + 0,1%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp
718	Tolperison	150mg	Uống	Viên	Viên
719	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên
720	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Viên
721	Thiamin nitrat (Vitamin B1) + Pyridoxin HCl (Vitamin B6) + Cyanocobalamin (Vitamin B12)	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên	Viên
722	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
723	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
724	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
725	Trastuzumab	150mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
726	Travoprost	0,004% x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
727	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
728	Triclabendazol	250mg	Uống	Viên	Viên
729	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên
730	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên
731	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên	Viên
732	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên
733	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang	Viên
734	Tropicamide + Phenyl-ephreine hydroclorid	(0,5% + 0,5%)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
735	Ursodeoxycholic acid	150mg	Uống	Viên	Viên
736	Valproat Natri	200mg	Uống	Viên	Viên
737	Valsartan	40mg	Uống	Viên	Viên
738	Valsartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
739	Vancomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
740	Vancomycin	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
741	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
742	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên
743	Vincristin sulfat	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
744	Vinorelbin	10mg/1ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
745	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	Viên
746	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên
747	Vitamin A	5.000 UI	Uống	Viên	Viên
748	Vitamin A + D2	2.000 UI + 400 UI	Uống	Viên nang	Viên
749	Vitamin B1	100mg	Uống	Viên	Viên
750	Vitamin B1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
751	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên
752	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên	Viên
753	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
754	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
755	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Kẽm sulfat + Lysine HCl	26,7mg + 26,7mg + 26,7mg + 24mg + 40mg + 1200mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
756	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
757	Vitamin B6	50mg	Uống	Viên nang	Viên
758	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên
759	Vitamin C	500mg	Uống	Viên sủi	Viên
760	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	Viên
761	Vitamin C	100mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống
762	Vitamin C	100mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống
763	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
764	Vitamin D3	400UI/0,4ml x 12ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai/Lọ
765	Vitamin E	400UI	Uống	Viên nang mềm	Viên
766	Vitamin H	5mg	Uống	Viên	Viên
767	Vitamin PP	50mg	Uống	Viên	Viên
768	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên
769	Xylometazolin hydrochlorid	1mg/ml	Xịt mũi	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ
770	Zoledronic acid	4mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi

Ghi chú: Các thuốc đánh dấu (*), đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương chỉ tiến hành mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 theo quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Phụ lục II
DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP ĐƯỢC CHẤT VỚI CÁC ĐƯỢC LIỆU,
THUỐC CỔ TRUYỀN
(Kèm theo Quyết định số 551 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	170mg; 128mg; 13,6mg	Uống	Viên nang	Viên
2	Kim tiền thảo	300mg	Uống	Viên	Viên
3	Chè dây	625mg	Uống	Viên	Viên
4	Lá sen, Lá vòng/Vòng nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ)		Uống	Viên	Viên
5	Húng chanh, Núc nác, Cineol	(45g; 11,25g; 83,7mg)/90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
6	Hoắc hương/ Quáng hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chi, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương)		Uống	Viên	Viên
7	Bạc hà, Thanh hao, Địa liên, Thích gia đẳng, Kim ngân, Tía tô, Kinh giới	60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Lọ
8	Xuyên khung, Bạch chi, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống
9	Cao đặc Actiso; Cao đặc rau đắng đất; Bột bìm bìm biếc	200 mg (tương đương 2,1g lá Actiso);150 mg (tương đương 1,6g rau đắng đất); 16 mg	Uống	Viên nang	Viên
10	Cao đặc Actiso; Cao đặc rau đắng đất; Bột bìm bìm biếc	150mg; 100mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
11	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.		Uống	Viên	Viên
12	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.		Uống	Viên	Viên
13	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
14	Diệp hạ châu, chua ngọt, cỏ nhọ nổi	1500mg; 250mg; 250mg	Uống	Viên	Viên
15	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nổi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ)	10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống
16	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nổi	0,5g; 0,5g; 0,35g	Uống	Viên nang	Viên
17	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực		Uống	Viên nang	Viên
18	Hoạt thạch, cam thảo		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
19	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo		Uống	Viên nang	Viên
20	Kim tiền thảo, Râu mèo		Uống	Viên nang	Viên
21	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa		Uống	Viên	Viên
22	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông)		Uống	Viên	Viên
23	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông)		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
24	Râu mèo, actiso		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
25	Râu mèo, actiso		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống
26	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa		Uống	Viên hoàn cứng	Gói
27	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
28	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo		Uống	Viên	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
29	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi		Uống	Viên	Viên
30	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)		Uống	Viên	Viên
31	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)		Uống	Viên hoàn cứng	Lọ
32	Độc hoạt, Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng		Uống	Viên	Viên
33	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ		Uống	Viên	Viên
34	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ)		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
35	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác		Uống	Viên	Viên
36	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế nhục, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì chân chim		Uống	Viên hoàn mềm	Viên
37	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ Phục Linh		Uống	Viên hoàn cứng	Gói
38	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ Phục Linh		Uống	Viên	Viên
39	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng		Uống	Cốm	Gói
40	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha	60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
41	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu		Uống	Viên hoàn cứng	Viên
42	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhân), (Đại táo)		Uống	Viên hoàn cứng	Gói
43	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhân), (Đại táo)	60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
44	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
45	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia	0,5g; 1,5g; 10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống
46	Chi thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du		Uống	Viên	Viên
47	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược		Uống	Viên	Viên
48	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt		Uống	Viên nang	viên
49	Nghệ vàng	30g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	chai
50	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống
51	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương		Uống	Viên	Viên
52	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế		Uống	Viên	Viên
53	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen		Uống	Viên nang	Viên
54	Cao Đinh lăng, Cao Bạch quả	250mg; 100mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
55	Cao đặc rễ Đinh lăng, cao khô lá Bạch quả	300mg (tương đương 3g rễ đinh lăng); 100mg (tương đương không dưới 24% ginkgo flavonoid toàn phần)	Uống	Viên nang	Viên
56	Đương quy, cao khô lá bạch quả	0,3g; 0,04g	Uống	Viên	Viên
57	Đinh lăng, bạch quả, cao đậu tương lên men	1,32g; 0,33g; 0,083g	Uống	Viên	Viên
58	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi (trinh nữ)		Uống	Viên nang	Viên
59	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô		Uống	Viên	Viên
60	Toan táo nhân; Tri mẫu; Phục linh; Xuyên khung; Cam thảo		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
61	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phân, Tinh dầu bạc hà	80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Lọ
62	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
63	Sinh địa; Mạch môn; Huyền sâm; Bối mẫu; Bạch thực; Mẫu đơn bì; Cam thảo	(1200mg; 1200mg; 1200mg; 1200mg; 1200mg; 1200mg; 1200mg; 600mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống
64	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thực		Uống	Viên hoàn mềm	Viên
65	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thực	8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	ống
66	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thực		Uống	Viên hoàn cứng	gói
67	Nấm linh chi, đương quy		Uống	Viên	Viên
68	Nhân sâm, nhung hươu, cao ban long		Uống	Viên	Viên
69	Nhân sâm, nhung hươu	0,25g; 0,083g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống
70	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế		Uống	Viên	Viên
71	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
72	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dã giao đằng, (Hồng hoa)		Uống	Viên	Viên
73	Đương quy di thực		Uống	Viên	Viên
74	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói
75	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa		Uống	Viên	Viên
76	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thực/Xích thực), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
77	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thực/Xích thực), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Gói
78	Cao khô Huyết giác		Uống	Viên	Viên
79	Phòng phong, Hộc giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm		Uống	Viên	Viên
80	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỳ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao)		uống	Viên nang	Viên
81	Tam thất	0,6g	Uống	Viên	Viên
82	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả		Uống	Viên hoàn cứng	Lọ
83	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả		Uống	Viên hoàn mềm	Viên
84	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Ống

STT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
85	Ich mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
86	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù./Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả)		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
87	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo		Uống	Viên	Viên
88	Tân di, Cáo bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tề tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo		Uống	Viên	Viên
89	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa		Uống	Viên	Viên
90	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy		Uống	Viên nang	Viên
91	Eucalyptol	21g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai
92	Bột bèo hoa dâu		Uống	Viên	Viên
93	Bột bèo hoa dâu		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch	Chai
94	Hải sâm		Uống	Viên	Viên
95	Húng chanh, Núc nác, Cineol	(500mg; 125mg; 0,883mg/ml)/60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
96	Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, Menthol.	(16,2g; 1,8g; 2,79g; 1,8g; 1,8g; 2,7g; 1,8g; 0,9g; 1,8g; 18mg; 18mg)/90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
97	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	(1g; 0,5g ;0,5g; 0,008g; 0,006g; 0,004g)/20ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai
98	Tinh dầu trầm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tảo, Menthol, Eucalyptol	50mg; 0,5mg; 0,36mg; 0,5mg; 100mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
99	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, Methyl salicylat, Gừng	(2,10g; 2,48g; 0,11g; 6,21g; 0,63g)/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai
100	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng	(0,60g; 3,00g; 1,20g; 1,20g; 1,80g; 1,80g; 0,60g; 3,00g)/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai
101	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng	(2g; 5g; 3g; 2g; 5g; 3g; 2g; 5g)/20ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Lọ
102	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Uy Linh tiên, Mã tiền, Huyết giác, Xuyên khung, Methyl salicylat, Tề tân	(500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 500mg; 5ml;500mg)/50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai
103	Ô đầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat	(0,32g; 0,64g; 0,64g; 0,32g; 0,32g; 0,32g; 0,4ml; 2g)/40ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai

Phụ lục 3
DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
(Kèm theo Quyết định số 551 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
1	Bạch chỉ	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Bạch chỉ phiến	DĐVN V	Kg
2	Kinh giới	Đoạn đầu cành mang lá hoa	<i>Herba Elsholtziae ciliatae; Schizonepetae Herba</i>	Sao cháy tồn tính	DĐVN V	Kg
3	Phòng phong	Rễ	<i>Radix Saposlmikoviae divaricatae</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
4	Quế chi	Cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Cắt đoạn phơi khô	DĐVN V	Kg
5	Tế tân	Toàn cây	<i>Radix Asari</i>	Làm sạch phơi khô	DĐVN V	Kg
6	Cát căn	Rễ củ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Thái lát phơi khô	DĐVN V	Kg
7	Cúc hoa vàng	Cụm hoa	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Sấy nhẹ khô	DĐVN V	Kg
8	Cúc hoa	Cụm hoa	<i>Flos Chrysanthemi</i>	Sấy nhẹ khô	DĐVN V	Kg
9	Mạn kinh tử	Quả chín	<i>Fructus Viticis trifoliae</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
10	Ngưu bàng tử	Quả	<i>Fructus Arctii lappae</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
11	Sài hồ bắc	Rễ	<i>Radix Bupleuri</i>	Cắt lát phơi khô	DĐVN V	Kg
12	Thăng ma	Thân rễ	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Phiến	DĐVN V	Kg
13	Độc hoạt	Rễ	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
14	Hy thiêm	Toàn cây trên mặt đất	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
15	Khương hoạt	Thân và rễ	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
16	Mộc qua	Quả	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	Bỏ đôi phơi khô	DĐVN V	Kg
17	Ngũ gia bì chân chim	Vỏ thân, vỏ cành	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Thái lát phơi khô	DĐVN V	Kg
18	Tần giao	Rễ	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Thái lát phơi khô	DĐVN V	Kg
19	Can khương	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Sao nóng vàng	DĐVN V	Kg
20	Ngải cứu (ngải diệp)	Toàn cây	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
21	Quế nhục	Vỏ thân, vỏ cành	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Bỏ lớp bản cắt đoạn	DĐVN V	Kg
22	Bạch biễn đầu	Hạt	<i>Semen Lablab</i>	Thái lát phơi khô	DĐVN V	Kg
23	Bồ công anh	Thân mang lá	<i>Herba Lactucae</i>	Cắt đoạn dài 3-5cm	DĐVN V	Kg
24	Diệp hạ châu	Toàn cây	<i>Herba Phyllanthi</i>	Cắt đoạn phơi khô	DĐVN V	Kg
25	Kim ngân hoa	Nụ hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Sấy nhẹ khô	DĐVN V	Kg
26	Liên kiều	Quả	<i>Fruclus Forsythiae</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
27	Sài đất	Toàn cây trên mặt đất	<i>Herba Wedeliae</i>	Cắt đoạn phơi khô	DĐVN V	Kg
28	Thỏ phục linh	Thân rễ	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Thái lát phơi khô	DĐVN V	Kg
29	Chi tử	Quả	<i>Fruclus Gardeniae</i>	Sao qua	DĐVN V	Kg
30	Hạ khô thảo	Cụm hoa	<i>Spied Prunellae</i>	Phơi khô	DĐVN V	Kg
31	Tri mẫu	Thân rễ	<i>Rhizoma Anemurrhenae</i>	Bỏ lông phơi khô	DĐVN V	Kg
32	Địa cốt bì	Vỏ rễ	<i>Cortex Lycii chinensis radidis</i>	Cắt đoạn phơi khô	DĐVN V	Kg
33	Hoàng bá	Vỏ thân	<i>Cortex Phellodendri</i>	Phiến	DĐVN V	Kg
34	Hoàng cầm	Rễ	<i>Radix Scutellariae</i>	Phiến	DĐVN V	Kg
35	Hoàng liên	Thân rễ	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Phiến	DĐVN V	Kg
36	Nhân trần	Thân cành	<i>Herba Adenosmatis caerulei; Herba Artermisiae Scopariae</i>	Phơi âm can cho khô	DĐVN V	Kg
37	Actiso	Lá	<i>Herba Cynarae scolymi</i>	Hoa phơi khô	DĐVN V	Kg
38	Bạch mao căn	Thân rễ	<i>Rhizoma Imperratae cylindrica</i>	Phiến	DĐVN V	Kg
39	Huyền sâm	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Ủ mềm, phơi khô	DĐVN V	Kg
40	Mẫu đơn bì	Vỏ rễ	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae radidis</i>	Ủ mềm thái đoạn phơi khô	DĐVN V	Kg
41	Sinh địa	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Sấy dẻo	DĐVN V	Kg
42	Cà gai leo	Rễ cà gai	<i>Herba Solani procumbensis</i>	Thái lát phơi khô	DĐVN V	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
43	Dây đau xương	Thân	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	Thái lát phơi khô	ĐĐVN V	Kg
44	Tang ký sinh	Thân cành mang lá	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	Sao qua	ĐĐVN V	Kg
45	Thiên niên kiện	Thân rễ	<i>Rhizoma Homalomenae occulta</i>	Thái lát phơi khô	ĐĐVN V	Kg
46	Thương nhĩ tử (Ké đầu ngựa)	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Sao cháy gai	ĐĐVN V	Kg
47	Thương truật	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
48	Uy linh tiên	Rễ	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Làm sạch, cắt khúc, phơi khô	ĐĐVN V	Kg
49	Bạch giới tử	Hạt cải trắng	<i>Semen Sinapis albae</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
50	Bán hạ bắc	Thân rễ	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	Chế phèn chua gừng nước vo gạo	ĐĐVN V	Kg
51	Bán hạ nam (Củ chóc)	Thân rễ	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	Chế phèn chua gừng nước vo gạo	ĐĐVN V	Kg
52	Linh chi	Toàn cây	<i>Ganoderma</i>	Thái lát, phơi khô	ĐĐVN V	Kg
53	Xuyên bối mẫu	Thân hành	<i>Bulbus Fritillariae</i>	Sấy nhẹ khô	ĐĐVN V	Kg
54	Bách bộ	Rễ	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Tẩm mật sao	ĐĐVN V	Kg
55	Cát cánh	Rễ	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
56	Hạnh nhân	Hạt	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Bỏ vỏ sao vàng	ĐĐVN V	Kg
57	Kha tử	Quả	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
58	Qua lâu nhân	Hạt, quả	<i>Semen Trichosanthis</i>	Sao	ĐĐVN V	Kg
59	Tang bạch bì	Rễ dâu tằm	<i>Cortex Mori albae radices</i>	Tước sợi, phơi khô	ĐĐVN V	Kg
60	Tiền hồ	Rễ	<i>Radix Peucedani</i>	Chích mật	ĐĐVN V	Kg
61	Tô tử (Tía tô hạt)	Hạt	<i>Fructus Perillae frutescens</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
62	Từ uyển	Rễ, thân rễ	<i>Radix Asteris</i>	Chích mật	ĐĐVN V	Kg
63	Bạch cương tàm	Toàn thân tằm	<i>Bombyx Botryticatus mori</i>	Thân tằm trắng phơi khô	ĐĐVN V	Kg
64	Bạch tật lê	Quả	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	Sao	ĐĐVN V	Kg
65	Câu đằng	Thân hành có hình móc câu	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Cắt đoạn phơi khô	ĐĐVN V	Kg
66	Thạch quyết minh	Vỏ bào ngư	<i>Concha Halitidis</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
67	Thiên ma	Thân rễ	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Thái lát phơi khô	ĐĐVN V	Kg
68	Bá tử nhân	Quả	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Sao	ĐĐVN V	Kg
69	Bình vôi (ngải tượng)	Củ	<i>Tuber Stephaniae</i>	Củ cạo bỏ vỏ đen thái mỏng	ĐĐVN V	Kg
70	Lạc tiên	Toàn cây trên mặt đất	<i>Herba Passiflorae</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
71	Liên tâm	Tim sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Sao qua	ĐĐVN V	Kg
72	Phục thần	Rễ củ	<i>Poria</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
73	Táo nhân (Toan táo nhân)	Hạt	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	Sao đen	ĐĐVN V	Kg
74	Thảo quyết minh	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Sao đen	ĐĐVN V	Kg
75	Viễn chí	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Rút lõi, Sao vàng	ĐĐVN V	Kg
76	Thạch xương bồ	Thân rễ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Sao cám gạo	ĐĐVN V	Kg
77	Chi thực (chỉ thực sao cám)	Quả non	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Sao vàng cháy cạnh	ĐĐVN V	Kg
78	Chi xác (chỉ xác sao cám)	Quả chín	<i>Fructus Aurantii</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
79	Hậu phác	Vỏ	<i>Cortex Maynoliae officinalis</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
80	Hương phụ	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Tứ chế	ĐĐVN V	Kg
81	Mộc hương	Rễ	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Bỏ lớp bản cắt đoạn	ĐĐVN V	Kg
82	Ô dược	Rễ	<i>Radix Linderae</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
83	Sa nhân	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Hạt sấy khô	ĐĐVN V	Kg
84	Trần bì	Vỏ quả quýt chín	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
85	Cỏ xước	Rễ	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
86	Đan sâm	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
87	Đào nhân (Đàn đào nhân)	Hạt	<i>Semen Pruni</i>	Bỏ vỏ sao vàng	ĐĐVN V	Kg
88	Địa long	Con	<i>Pheretima</i>	Tẩm rượu gừng	ĐĐVN V	Kg
89	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	Rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
90	Hồng hoa	Hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
91	Huyền hồ	củ	<i>Tuber Corydalis</i>	Sinh huyền hồ	ĐĐVN V	Kg
92	Huyết giác	Lõi gỗ	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	Thái lát phơi khô	ĐĐVN V	Kg
93	Ích mẫu	Toàn cây trên mặt đất	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
94	Kê huyết đằng	Thân	<i>Caulis Spatholobi</i>	Thái lát phơi khô	ĐĐVN V	Kg
95	Khuông hoàng	Thân rễ	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
96	Ngưu tất	Rễ	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
97	Tô mộc	Lõi gỗ	<i>Lignum sappan</i>	Cắt đoạn cỡ nhỏ	ĐĐVN V	Kg
98	Uất kim	Thân rễ	<i>Radix Curcumae longae</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
99	Xích thược	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
100	Xuyên khung	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Thái lát phơi khô	ĐĐVN V	Kg
101	Đương quy (dị thực)	Rễ	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
102	Hộc hoa	Nụ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
103	Tam thất	Rễ củ	<i>Radix Panaxis notoginseng</i>	Rửa sạch phơi khô	ĐĐVN V	Kg
104	Bạch linh (phục linh)	Thẻ quả nấm	<i>Poria</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
105	Cỏ ngọt	Lá	<i>Herba Steviae</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
106	Kim tiền thảo	Toàn cây trên mặt đất	<i>Herba Desmodii styracifolii; Lysimachiae Herba</i>	Cắt đoạn phơi khô	ĐĐVN V	Kg
107	Trạch tả	Thân rễ	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
108	Xa tiền tử	Hạt	<i>Semen Plantaginis</i>	Chế muối	ĐĐVN V	Kg
109	Ý dĩ	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	sao cám	ĐĐVN V	Kg
110	Đại hoàng	Thân rễ	<i>Rhizoma Rhei</i>	Phiến	ĐĐVN V	Kg
111	Hoắc hương	Toàn cây trên mặt đất	<i>Herba Pogostemonis</i>	Cắt đoạn phơi khô	ĐĐVN V	Kg
112	Kê nội kim	Màng mẽ gà	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	Sao	ĐĐVN V	Kg
113	Lá khôi	Lá	<i>Folium Ardisiae</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
114	Lục thần khúc	Hỗn hợp	<i>Massa medicata fermentata</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
115	Mạch nha	Quả chín	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
116	Sơn tra	Quả	<i>Fructus Mali; Fructus Crataegi</i>	Sao qua	ĐĐVN V	Kg
117	Kha tử	Quả già	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
118	Khiếm thực	Hạt	<i>Semen Euryales</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
119	Kim anh	Quả	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	Sấy nhẹ khô	ĐĐVN V	Kg
120	Liên nhục	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Sao nóng vàng	ĐĐVN V	Kg
121	Mẫu lệ	Vỏ hào	<i>Concha Ostreae</i>	Nung	ĐĐVN V	Kg
122	Ngũ vị tử	Quả chín	<i>Fructus Schisandrae</i>	Tẩm mật	ĐĐVN V	Kg
123	Nhục đậu khấu	Hạt	<i>Semen Myristicae</i>	Nhân hạt	ĐĐVN V	Kg
124	Sơn thù (tửu sơn thù)	Quả chín	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Phơi khô	ĐĐVN V	Kg
125	Bách hợp	Củ	<i>Bulbus Lilli</i>	Thái lát phơi khô	ĐĐVN V	Kg
126	Bạch thược	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Sao	ĐĐVN V	Kg
127	Câu kỷ tử	Quả chín	<i>Fructus Lycii</i>	Phun rượu	ĐĐVN V	Kg
128	Hà thủ ô đồ (Hà thủ ô đồ chế)	Rễ củ	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	Chế nước đồ đen	ĐĐVN V	Kg
129	Hoàng tinh	Thân rễ	<i>Rhizoma Polygonati</i>	Chế rượu	ĐĐVN V	Kg
130	Long nhãn	Cùi	<i>Arillus Longan</i>	Phơi khô không dính tay	ĐĐVN V	Kg
131	Mạch môn	Rễ	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Rút lõi phơi khô	ĐĐVN V	Kg
132	Sa sâm	Rễ	<i>Radix Glehniae</i>	Cắt đoạn phơi khô	ĐĐVN V	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính
133	Thiên môn đông	Rễ	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Rút lõi phơi khô	ĐDVN V	Kg
134	Thục địa	Rễ củ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Chế sinh địa, sa nhân, sinh khương, rượu	ĐDVN V	Kg
135	Ba kích	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Chích muối ăn	ĐDVN V	Kg
136	Bạch truật	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	sao cám	ĐDVN V	Kg
137	Cam thảo	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Chích cam thảo	ĐDVN V	Kg
138	Cẩu tích	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Phiến	ĐDVN V	Kg
139	Cốt toái bổ	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Làm sạch lông thái lát phơi khô	ĐDVN V	Kg
140	Đại táo	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Phơi khô	ĐDVN V	Kg
141	Đảng sâm (đảng sâm sao)	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Phiến	ĐDVN V	Kg
142	Đinh lăng	Rễ	<i>Radix Polysciacis</i>	Thái lát phơi khô	ĐDVN V	Kg
143	Đỗ trọng	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Chích nước muối	ĐDVN V	Kg
144	Hoài sơn	Củ	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Sao vàng với cám	ĐDVN V	Kg
145	Hoàng kỳ	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Chích mật	ĐDVN V	Kg
146	Nhân sâm	Rễ	<i>Radix Ginseng</i>	Phiến	ĐDVN V	Kg
147	Nhục thung dung	Toàn cây	<i>Herba Cistanches</i>	Phơi	ĐDVN V	Kg
148	Phá cố chi (Bồ cốt chi)	Quả	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Phơi khô	ĐDVN V	Kg
149	Tục đoạn	Rễ	<i>Radix Dipsaci</i>	Thái lát phơi khô	ĐDVN V	Kg